

TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN D
TỈNH TÂY NINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 74/2023/DS-ST
Ngày: 31/7/2023
V/v Tranh chấp hợp đồng vay tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN D, TỈNH TÂY NINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Song Tố Như.

Các Hội thẩm nhân dân:

- + Ông Mai Văn Tự;
+ Ông Nguyễn Thanh Phiên.

- Thư ký phiên tòa: Bà Võ Thị Tuyết Mai – Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân Huyện D, tỉnh Tây Ninh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Huyện D, tỉnh Tây Ninh tham gia phiên tòa: Ông Võ Công Đức – Kiểm sát viên.

Ngày 31 tháng 7 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân Huyện D, tỉnh Tây Ninh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 153/2023/TLST-DS ngày 29 tháng 3 năm 2023 về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 102/2023/QĐXXST-DS ngày 17 tháng 7 năm 2023, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn:** Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1962; địa chỉ: tổ 2, ấp Tân Định 1, xã Suối Đá, Huyện D, tỉnh Tây Ninh (vắng mặt, có đơn đề nghị xét xử vắng mặt)
- Bị đơn:** Bà Phạm Thị H, sinh năm 1963 và anh Thi Văn U, sinh năm 1989; cùng địa chỉ: tổ 3, ấp H, xã N, Huyện D, tỉnh Tây Ninh (vắng mặt, có đơn đề nghị xét xử vắng mặt)
- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:** Ông Thi Văn N, sinh năm 1963; địa chỉ: tổ 3, ấp H, xã N, Huyện D, tỉnh Tây Ninh (vắng mặt, có đơn đề nghị xét xử vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện đề ngày 28/3/2023, tại bản tự khai, các biên bản lấy lời khai và tại phiên tòa, nguyên đơn bà Nguyễn Thị T trình bày:

Ngày 24/5/2022, bà Phạm Thị H và anh Thi Văn U đến gặp bà T đề hỏi vay số tiền 100.000.000 đồng, mục đích sử dụng cho sinh hoạt gia đình và mua diêm. Khi vay, hai bên có lập giấy tay do bà H viết trên mẫu giấy bà T in sẵn, thỏa thuận lãi

suất miệng với mức lãi suất 02%/tháng, không thỏa thuận thời hạn trả. Khi vay, bà H, anh U có đưa cho bà giữ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do vợ chồng bà H và ông N đứng tên.

Khoảng 01 tháng sau, không nhớ ngày, ông N có trả lại cho bà T số tiền 65.000.000 (sáu mươi lăm triệu) đồng nên bà T trả lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông N. Việc ông N trả lại số tiền 65.000.000 đồng hai bên không lập giấy tờ, không có ai chứng kiến. Còn lại số tiền 35.000.000 đồng, dù bà T đã nhiều lần yêu cầu nhưng đến nay bà H, anh U, ông N vẫn chưa trả cho bà số tiền nào. Quá trình làm việc, tại bản tự khai đề ngày 03/7/2023, bà T xác định chỉ yêu cầu bà Phạm Thị H, anh Thi Văn U, ông Thi Văn N có nghĩa vụ trả lại cho bà số tiền gốc 35.000.000 (ba mươi lăm triệu) đồng, không yêu cầu tính lãi.

Tại bản tự khai, biên bản lấy lời khai và trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn bà Phạm Thị H trình bày:

Bà H thừa nhận có vay của bà T 02 lần, cụ thể lần đầu vào khoảng tháng 02/2021 vay số tiền 40.000.000 đồng, lần thứ hai sau lần đầu khoảng 02-03 tháng, vay số tiền 60.000.000 đồng, tổng cộng vay số tiền 100.000.000 đồng, mục đích để trị bệnh. Khi vay, hai bên có lập giấy mượn tiền, thỏa thuận miệng lãi suất 06%/tháng, không thỏa thuận thời hạn trả, bà có đưa cho bà T Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để làm tin.

Sau khi vay tiền, bà H đóng lãi mỗi tháng cho bà T đến khi bị giãn cách xã hội thì ngưng không đóng nữa. Khi hết giãn cách, bà đóng lãi cho bà T 30.000.000 đồng nhưng không nhớ ngày, không lập giấy tờ gì. Khoảng tháng 02/2022, bà T thông báo cho bà tiền gốc cộng lãi là 155.000.000 (một trăm năm mươi lăm triệu) đồng. Bà và ông N đã trả lại cho bà T số tiền 120.000.000 (một trăm hai mươi triệu) đồng, bà T đã trả lại cho vợ chồng bà Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Khi trả số tiền 120.000.000 (một trăm hai mươi triệu) đồng, bà quên yêu cầu bà T hủy giấy nợ gốc. Nay bà T dùng giấy nợ gốc khởi kiện yêu cầu bà trả lại số tiền 35.000.000 đồng thì bà không đồng ý đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn do bà đã trả hết nợ rồi.

Tại biên bản lấy lời khai đề ngày 30/5/2023, bị đơn anh Thi Văn U trình bày:

Vào khoảng tháng 2/2021, anh có đi cùng mẹ là bà Phạm Thị H đến gặp bà T để vay một số tiền nhưng không rõ là bao nhiêu tiền, mục đích là dùng để chữa bệnh cho bà H. Anh U không rõ thỏa thuận lãi suất, thời hạn trả như thế nào nhưng thừa nhận có ký vào giấy vay tiền của bà T. Cha mẹ anh là bà H, ông N đã trả nợ cho bà T, bà T trả lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho cha mẹ anh nên anh không đồng ý yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn do bà H đã trả nợ xong.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 30/5/2023, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Thi Văn N trình bày:

Ông thừa nhận có vay của bà T 02 lần, cụ thể lần đầu vào khoảng tháng 02/2021, ông cùng bà H vay số tiền 40.000.000 đồng, lần thứ hai sau lần đầu khoảng 02-03 tháng, bà H đi cùng anh U vay số tiền 60.000.000 đồng, tổng cộng vay số tiền 100.000.000 đồng, mục đích để chữa bệnh cho bà H. Khi vay lần đầu, bà H có đưa Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà T giữ để làm tin. Tuy nhiên, ông xác định vào khoảng tháng 3/2022, ông đã trả lại cho bà T số tiền 120.000.000 (một trăm hai mươi triệu) đồng, bà H trả cho bà T 30.000.000 đồng tiền lãi, bà T đã trả lại cho ông Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nay bà T dùng giấy nợ gốc khởi kiện yêu cầu vợ chồng ông, buộc vợ chồng ông N còn phải trả cho bà T số tiền 35.000.000 (ba mươi lăm triệu) đồng là không có căn cứ nên ông không đồng ý đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Quá trình giải quyết vụ án, các phiên tòa giải và tại phiên tòa, các bên không thỏa thuận được về việc giải quyết vụ án. Bà T yêu cầu bà Phạm Thị H, anh Thi Văn U, ông Thi Văn N có trách nhiệm liên đới trả cho bà Nguyễn Thị T số tiền 35.000.000 (ba mươi lăm triệu) đồng, không yêu cầu tính lãi.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Huyện D, tỉnh Tây Ninh phát biểu ý kiến:

- Về tố tụng: Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký và những người tham gia tố tụng thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.
- Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn, buộc Phạm Thị H, anh Thi Văn U, ông Thi Văn N có trách nhiệm liên đới trả cho bà Nguyễn Thị T số tiền 35.000.000 (ba mươi lăm triệu) đồng, ghi nhận bà T không yêu cầu tính lãi.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa. Căn cứ kết quả tranh luận tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét đầy đủ các tài liệu, chứng cứ, ý kiến của các đương sự và của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết: Bà Nguyễn Thị T khởi kiện yêu cầu bà Phạm Thị H, anh Thi Văn U, ông Thi Văn N có trách nhiệm liên đới trả cho bà Nguyễn Thị T số tiền 35.000.000 (ba mươi lăm triệu) đồng, không yêu cầu tính lãi nên xác định quan hệ tranh chấp là “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” theo khoản 3 Điều 26 của Bộ luật Tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án. Bà H, anh U, ông N là bị đơn, có nơi đăng ký nhân khẩu thường trú tại xã N, Huyện D, tỉnh Tây Ninh nên căn cứ điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Huyện D, tỉnh Tây Ninh.

[1.2] Về sự vắng mặt của đương sự: Nguyên đơn bà Nguyễn Thị T, bị đơn là bà Phạm Thị H, anh Thi Văn U; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Thi Văn N có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Căn cứ khoản 1, khoản 2 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự Tòa án tiến hành xét xử vụ án theo quy định của pháp luật.

[2] Về chứng cứ: Tại phiên toà, các đương sự không cung cấp bổ sung tài liệu, chứng cứ mới nên Hội đồng xét xử căn cứ tài liệu chứng cứ các đương sự đã giao nộp và Tòa án đã thu thập theo khoản 1 Điều 96 của Bộ luật Tố tụng dân sự có trong hồ sơ để giải quyết vụ án.

[3] Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ do các đương sự cung cấp có trong hồ sơ vụ án và xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, Hội đồng xét xử nhận thấy:

[3.1] Trong quá trình giải quyết vụ án, các đương sự đều thừa nhận bà H, anh U có ký vào giấy mượn tiền của bà T; bà H, anh U, anh N có vay số tiền 100.000.000 đồng của bà T nên đây là các tình tiết, sự kiện không phải chứng minh theo quy định tại khoản 2 Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự. Hội đồng xét xử căn cứ sự thừa nhận của bà T, bà H, anh U, ông N, xác định hợp đồng vay tiền giữa hai bên theo giấy mượn tiền đề ngày 24/5/2022 là có thật.

[3.2] Về tiền gốc, bà T xác định bà H, ông N đã trả cho bà số tiền 65.000.000 đồng, còn lại số tiền 35.000.000 đồng bà T đã nhiều lần yêu cầu vợ chồng bà H ông N và anh U có nghĩa vụ trả cho bà nhưng bà H, ông N, anh U không thực hiện. Ngoài ra, khi cho vay, bà có giữ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà H, ông N để làm tin nhưng khi ông N trả cho bà số tiền 65.000.000 đồng, bà đã tin tưởng và trả lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông N, bà H. Về tài liệu chứng cứ chứng minh cho lời trình bày của mình, bà T cung cấp bản chính giấy mượn tiền, đề số tiền 100.000.000 đồng nhưng bà T chỉ yêu cầu bị đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có trách nhiệm liên đới trả cho bà số tiền 35.000.000 đồng

Phía bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan xác định bà H, ông N đã đưa cho bà T số tiền 120.000.000 đồng, bà H còn đóng lãi 30.000.000 đồng cho bà T và sau khi trả xong số tiền 120.000.000 đồng thì bà T mới trả lại cho ông N, bà H Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Tuy nhiên, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không cung cấp được tài liệu chứng cứ chứng minh, không có ai chứng kiến sự việc đã trả cho bà T số tiền 120.000.000 đồng, đóng lãi 30.000.000 đồng, đồng thời, bà T không thừa nhận việc ông N, bà H đã trả số tiền 120.000.000 đồng, đóng lãi 30.000.000 đồng nên không có căn cứ xem xét.

Bà H, anh U, ông N đều thừa nhận mục đích bà H, anh U vay tiền là để trị bệnh cho bà H nên có căn cứ xác định mục đích số tiền vay nhằm đảm bảo sức khỏe, sinh hoạt cho gia đình, đồng thời ông N là chồng bà H, đang trong thời kỳ hôn nhân nên Hội đồng xét xử xét thấy có căn cứ chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà T, buộc bà

Phạm Thị H, anh Thi Văn U, ông Thi Văn N có nghĩa vụ trả lại cho bà T số tiền gốc 35.000.000 (ba mươi lăm triệu) đồng.

[3.3] Về tiền lãi, quá trình giải quyết vụ án, bà T có yêu cầu tính lãi. Tuy nhiên, tại bản tự khai đề ngày 03/7/2023, bà T xác định không yêu cầu tính lãi nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

[4] Đề nghị của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Huyện D, tỉnh Tây Ninh phù hợp quy định pháp luật nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[5] Về án phí dân sự sơ thẩm: Do yêu cầu khởi kiện của bà T được chấp nhận nên bà H, anh U, ông N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Tuy nhiên, bà H, ông N là người cao tuổi, đã có đơn đề nghị miễn án phí nên anh U phải chịu án phí dân sự sơ thẩm trên số tiền phải trả theo quy định tại Điều 147 của Bộ luật Tố tụng Dân sự và Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 466, 468 của Bộ luật Dân sự; Điều 92, 147, 227, 228, 271, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 12, 26 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị T đối với bà Phạm Thị H, anh Thi Văn U, ông Thi Văn N về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”

Buộc bà Phạm Thị H, anh Thi Văn U, ông Thi Văn N có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Nguyễn Thị T số tiền 35.000.000 (ba mươi lăm triệu) đồng. Ghi nhận bà T không yêu cầu tính lãi.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 và Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm, bà H, ông N là người cao tuổi, có đơn đề nghị miễn án phí nên được miễn án phí dân sự sơ thẩm. Anh U phải chịu 583.333 (năm trăm tám mươi ba nghìn ba trăm ba mươi ba) đồng án phí dân sự sơ thẩm

3. Các đương sự có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

4. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án dân sự hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật 5 Thi hành án dân

sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Tây Ninh;
- VKSND huyện DMC
- Chi cục THADS huyện DMC
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu: VT.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Song Tố Như